TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 4 - ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 32/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 21-4-2026
V/v: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Thùy Trang

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Văn Trung

Bà Phạm Thị Lan

- *Thư ký phiên tòa*: Bà Phạm Thị Thu Hằng là Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 4 - Đồng Nai.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 4 - Đồng Nai tham gia phiên tòa*: Ông Nguyễn Văn Cường - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 4 năm 2026, tại Hội trường C - Tòa án nhân dân Khu vực 4 - Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 98/ 2026/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 02 năm 2026, về việc "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*"; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 79/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 30 tháng 3 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Phạm Thị Thanh T, sinh năm 1987; Nơi thường trú: Đội 3, tổ A, ấp Đ, xã G, tỉnh Đồng Nai; Địa chỉ liên hệ: Số H, ấp T, xã G, tỉnh Đồng Nai.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Văn T1, sinh năm 1982; Địa chỉ: Đ, tổ A, ấp Đ, xã G, tỉnh Đồng Nai.

(Tất cả các đương sự đều vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 30 tháng 01 năm 2026, những lời khai tiếp theo và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn - chị Phạm Thị Thanh T trình bày:

- *Về hôn nhân:* Chị Phạm Thị Thanh T và anh Nguyễn Văn T1 tự nguyện quen biết, tìm hiểu và yêu thương nhau khoảng hai năm thì tiến tới hôn nhân trên

cơ sở tự nguyện và được Ủy ban nhân dân xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai (nay là Ủy ban nhân dân xã G, tỉnh Đồng Nai), cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 19/12/2007.

Theo chị T, thời gian đầu vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc và mâu thuẫn chỉ phát sinh từ khoảng năm 2017 và ngày càng trầm trọng. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung, mọi việc trong gia đình anh T1 không bàn bạc với chị T mà chỉ thông qua ý kiến của mẹ đẻ nên vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã, thậm chí xúc phạm nhau đôi khi còn xảy ra xô xát (nhưng không để lại thương tích), vợ chồng không thể tâm sự cũng như chia sẻ với nhau về cuộc sống và không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Cũng trong năm 2017, do mâu thuẫn trầm trọng nên chị T đã nộp đơn ly hôn đến Tòa án nhưng vợ chồng đã hòa giải nên chị T rút đơn khởi kiện. Tuy nhiên, sau đó vợ chồng vẫn không thống nhất được quan điểm và mâu thuẫn vẫn tiếp diễn. Mặc dù mâu thuẫn vợ chồng đã được hai bên gia đình hòa giải và vợ chồng cũng đã nói chuyện với nhau nhưng không có kết quả. Từ khoảng tết Nguyên đán năm 2025 cho đến nay vợ chồng đã không còn sống chung với nhau (chị T đã về sống tại nhà của em gái), thỉnh thoảng chị T có về nhà thăm con nhưng vợ chồng không nói chuyện với nhau. Nay chị T nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên chị T yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Nguyễn Văn T1.

- *Về con chung*: Vợ chồng chung sống có ba con chung là cháu Nguyễn Thụy Tuyết N, sinh ngày 07/10/2007; cháu Nguyễn Thụy Tuyết V, sinh ngày 25/8/2012 và cháu Nguyễn Tuấn K, sinh ngày 31/8/2013. Khi ly hôn, chị T đồng ý giao cháu V và cháu K cho anh T1 được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Chị T cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 4.000.000đ (Bốn triệu đồng) (tức 2.000.000đ (Hai triệu đồng)/cháu/tháng).

Riêng cháu Nguyễn Thụy Tuyết N đã thành niên và đủ khả năng lao động nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

- *Về tài sản chung, nợ chung:* Chị Phạm Thị Thanh T khai không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra nguyên đơn không có yêu cầu gì khác.

Theo Biên bản lấy lời khai đề ngày 09 tháng 3 năm 2026, bị đơn - anh Nguyễn Văn T1 trình bày:

- *Về hôn nhân:* Anh Nguyễn Văn T1 thừa nhận anh và chị Phạm Thị Thanh T quen biết, tìm hiểu nhau thời gian khoảng hai năm thì tiến tới hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, hai bên đã đi đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai (nay là Ủy ban nhân dân xã G, tỉnh Đồng Nai) cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 19/12/2007.

Theo anh T1, vợ chồng chung sống hạnh phúc và mâu thuẫn chỉ phát sinh từ khoảng trước tết Nguyên đán năm 2025. Nguyên nhân do chị T tự ý làm mọi việc, bỏ về nhà ngoại sống, vợ chồng bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung, vì chị T vô cớ gây chuyện bỏ đi nên vợ chồng có cãi vã nhau. Theo chị T trình bày anh T1 thường chửi bới, xúc phạm danh dự là do chị T không biết cách giữ tiền, ăn

chơi không lo cho gia đình nên anh T1 có lời qua tiếng lại với chị T, gia đình có khuyên nhủ hai vợ chồng nhiều lần nên chị T cho rằng anh T1 nghe lời mẹ, do chị T không biết thấu hiểu, chia sẻ, chị T tự ý bỏ nhà đi từ tết đến nay chỉ thỉnh thoảng mới về nhà và không quan tâm con cái, gia đình.

Đối với yêu cầu khởi kiện của chị T, anh T1 cũng nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn và không còn muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng nên anh T1 đồng ý ly hôn.

- *Về con chung:* Vợ chồng chung sống có ba con chung là cháu Nguyễn Thụy Tuyết N, sinh ngày 07/10/2007; cháu Nguyễn Thụy Tuyết V, sinh ngày 25/8/2012 và cháu Nguyễn Tuấn K, sinh ngày 31/8/2013. Khi ly hôn, anh T1 đồng ý nuôi dưỡng cháu K và cháu V. Anh T1 đồng ý với mức cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 2.000.000đ (Hai triệu đồng)/cháu/tháng của chị T.

Riêng cháu Nguyễn Thụy Tuyết N đã thành niên và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về tài sản chung, nợ chung:* Anh Nguyễn Văn T1 khai không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, bị đơn không có yêu cầu gì khác.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 4 - Đồng Nai phát biểu quan điểm:

- *Về việc chấp hành pháp luật tố tụng*: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án được thực hiện đúng với quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, nguyên đơn và bị đơn đều vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt nên đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

- *Về nội dung vụ án*:

+ Về hôn nhân: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cho chị Phạm Thị Thanh T và anh Nguyễn Văn T1 được ly hôn.

+ Về con chung: Đề nghị Hội đồng xét xử giao cháu Nguyễn Thụy Tuyết V, sinh ngày 25/8/2012 và cháu Nguyễn Tuấn K, sinh ngày 31/8/2013 cho anh Nguyễn Văn T1 được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục.

Chị Phạm Thị Thanh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 4.000.000đ (Bốn triệu đồng) (tức 2.000.000đ (Hai triệu đồng)/cháu/tháng) cho đến khi con chung thành niên và có khả năng lao động.

Riêng cháu Nguyễn Thụy Tuyết N đã thành niên và có khả năng lao động nên không xem xét, giải quyết.

+ Về tài sản chung, nợ chung: Không đặt ra xem xét.

+ Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

Kiểm sát viên không kiến nghị khắc phục hay bổ sung gì khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] **Về tố tụng**:

[1.1] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết*: Nguyên đơn yêu cầu ly hôn và tranh chấp về người trực tiếp nuôi con chung với bị đơn, căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*". Hiện bị đơn vẫn đang cư trú tại xã G, huyện T (nay là xã G), tỉnh Đồng Nai nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 4 - Đồng Nai theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] *Về việc xét xử vắng mặt các đương sự*: Tại phiên tòa, cả nguyên đơn và bị đơn đều vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt (BL 33, 53). Căn cứ Điều 227, Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2] **Về nội dung vụ án**:

[2.1] *Về hôn nhân*: Chị Phạm Thị Thanh T và anh Nguyễn Văn T1 tiến tới hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã G, huyện T (nay là Ủy ban nhân dân xã G), tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 19/12/2007 (BL 07), căn cứ Điều 9 và Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 đây được xem là hôn nhân hợp pháp.

Xét yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn: Theo chị T, vợ chồng có mâu thuẫn với nhau từ khoảng năm 2017, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, chị T xác định tình cảm vợ chồng không còn, khả năng đoàn tụ không có, chị T và anh T1 đã không còn sống chung với nhau từ khoảng trước tết Nguyên đán năm 2025 (khoảng tháng 02/2026) cho đến nay, vợ chồng không còn quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ và cùng nhau chia sẻ công việc trong gia đình. Lời trình bày của chị T được anh T1 thừa nhận: *"... mâu thuẫn vợ chồng phát sinh từ khoảng trước tết Nguyên đán, nguyên nhân do chị T tự ý làm mọi việc và bỏ đi khỏi nhà về nhà ngoại sống, vợ chồng bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung vì chị T vô cớ gây chuyện bỏ đi nên vợ chồng có cãi vã nhau ... nay nhận thấy tình cảm vợ chồng đã không còn, tôi không còn muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng. Nay chị T nộp đơn ly hôn tôi đồng ý ..."* (BL 30).

Như vậy mâu thuẫn giữa chị T và anh T1 đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu ly hôn của chị T là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 51 và Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được chấp nhận.

[2.2] *Về con chung*: Chị T và anh T1 chung sống với nhau có ba con chung là cháu Nguyễn Thụy Tuyết N, sinh ngày 07/10/2007; cháu Nguyễn Thụy Tuyết V, sinh ngày 25/8/2012 và cháu Nguyễn Tuấn K, sinh ngày 31/8/2013.

Xét việc nuôi dưỡng con chung: Khi ly hôn, chị T đồng ý giao cháu V và cháu K cho anh T1 nuôi dưỡng và được anh T1 đồng ý. Nhận thấy, thời gian vợ chồng xảy ra mâu thuẫn và không sống chung với nhau, anh T1 là người trực tiếp nuôi dưỡng các con và các cháu đều có nguyện vọng sống cùng với anh T1 (BL 34, 35). Hiện anh T1 làm công nhân có thu nhập và nơi ở ổn định nên anh T1 có đủ điều kiện để chăm lo cho các con. Do vậy, sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự về nuôi con chung phù hợp với quy định tại các Điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên ghi nhận.

Riêng cháu Nguyễn Thụy Tuyết N, sinh ngày 07/10/2007 hiện đã thành niên và có khả năng lao động nên không xem xét giải quyết.

[2.3] *Về cấp dưỡng*: Chị T tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 4.000.000đ (Bốn triệu đồng) (tức 2.000.000đ (Hai triệu đồng)/cháu/tháng) cho đến khi con chung thành niên và có khả năng lao động, ý kiến của chị T được anh T1 đồng ý. Nhận thấy, yêu cầu và ý kiến của các bên phù hợp với quy định tại Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên ghi nhận.

[2.4] *Về tài sản chung, nợ chung*: Chị T và anh T1 đều xác định không có nợ chung và tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3] *Về án phí*: Chị Phạm Thị Thanh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

[4] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 4 - Đồng Nai về đường lối giải quyết vụ án phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[5] *Về quyền kháng cáo*: Các bên đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 227; Điều 238; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Áp dụng Điều 9; Điều 11; Điều 89 và Điều 91 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000;

- Áp dụng Điều 51; Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84; Điều 107, 110, 116, 117 và 118 và Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn - chị Phạm Thị Thanh T, về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" với bị đơn - anh Nguyễn Văn T1.

1. *Về hôn nhân*: Xử cho chị Phạm Thị Thanh T và anh Nguyễn Văn T1 được ly hôn.

2. *Về con chung*:

2.1. Giao cháu Nguyễn Thụy Tuyết V, sinh ngày 25/8/2012 và cháu Nguyễn Tuấn K, sinh ngày 31/8/2013 cho anh Nguyễn Văn T1 được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục.

Riêng cháu Nguyễn Thụy Tuyết N, sinh ngày 07/10/2007 hiện đã thành niên và có khả năng lao động nên không xem xét giải quyết.

2.2 *Về cấp dưỡng nuôi con*: Chị Phạm Thị Thanh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 4.000.000đ (Bốn triệu đồng) (tức 2.000.000đ (Hai triệu đồng)/tháng/cháu) cho đến khi con chung thành niên và có khả năng lao động.

Thời điểm bắt đầu cấp dưỡng kể từ ngày bản án này có hiệu lực pháp luật và chấm dứt theo quy định tại Điều 118 Luật Hôn nhân và gia đình.

2.3 Chị Phạm Thị Thanh T được quyền thăm nom con chung không ai được cản trở. Vì lợi ích của con chung, khi cần thiết các bên được quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và vấn đề cấp dưỡng nuôi con.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. *Về tài sản chung, nợ chung*: Tòa án không xem xét giải quyết.

4. *Về án phí*: Chị Phạm Thị Thanh T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con; tổng cộng là 600.000đ (Sáu trăm nghìn đồng), được khấu trừ từ tiền tạm ứng án phí sang nộp án phí theo biên lai thu số 0002962 ngày 30 tháng 01 năm 2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai. Chị Phạm Thị Thanh T còn phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. *Về quyền kháng cáo*: Nguyên đơn và bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (Mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND KV4 - Đồng Nai
- THADS tỉnh Đồng Nai;
- UBND xã Gia Kiệm, tỉnh Đồng Nai;
(GCNKH số 165/2007)
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đỗ Thị Thùy Trang